

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 420/2023/DS-PT

Ngày: 20 – 12 – 2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng gửi giữ
tài sản và hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Duy Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng, ông Nguyễn Ngọc Sâm.

Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Thị Minh Chi – Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Chí Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 335/2023/TLPT-DS ngày 25/10/2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng gửi giữ tài sản và hợp đồng vay tài sản*”; Do Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2023/DS-ST ngày 23/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea H’leo, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 376/2023/QĐPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà phúc thẩm số 314/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Lê Văn C – sinh năm 1964 và bà Hồ Thị T – sinh năm 1964 (Đều vắng mặt); Cùng địa chỉ: Thôn B, xã E1, huyện E, tỉnh Đắk Lắk;

1.2. Ông Lê Văn T1 – sinh năm 1970 và bà Hồ Thị H – sinh năm 1972 (Đều vắng mặt); Cùng địa chỉ: Thôn M, xã E2, huyện E, tỉnh Đắk Lắk;

1.3. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1954; Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn E3, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; (Có mặt)

1.4. Bà Đào Thị G – sinh năm 1959; Địa chỉ: Tổ dân phố M, thị trấn E3, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; (Vắng mặt)

1.5. Ông Phạm Văn Q – sinh năm 1960; Địa chỉ: Số 36 N, thị trấn E3, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Bà Phạm Thị M – sinh năm 1968 (Có mặt);

2.2. Ông Đặng Ngọc T2 – sinh năm 1955 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số 86 Đ, tổ dân phố M, thị trấn E3, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T2: Ông Phạm Văn N; Địa chỉ: Số 164 P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

*** Người kháng cáo:** Nguyên đơn ông Lê Văn C, bà Hồ Thị T, ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị P và bị đơn bà Phạm Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà các nguyên đơn trình bày:

1. Ông Lê Văn C, bà Hồ Thị T trình bày:

Vợ chồng tôi có mua bán cà phê nhiều lần với ông T2, bà M, đến ngày 15/9/2010 bà M vào nhà tôi để chốt lại cà phê còn nợ và hai bên thống nhất quy đổi ra thành tiền là 200.000.000 đồng, bà M đã viết giấy nợ cho tôi và hẹn trả thành nhiều lần. Bà M đã trả được 30.000.000 đồng, số tiền còn lại 170.000.000 đồng thì đến nay ông T2, bà M chưa trả cho tôi. Tại thời điểm viết giấy nợ thì bà M có mặt, ông T2 không có mặt, nhưng ông T2 có biết vì giữa gia đình tôi và ông T2, bà M có buôn bán nhiều năm. Khi thực hiện các giao dịch buôn bán thì ông T2 chủ yếu chạy xe chở nông sản, còn việc tính toán, sổ sách và giao nhận tiền thì tôi làm trực tiếp với bà M. Tôi yêu cầu ông T2, bà M phải có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng tôi 170.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất 0,83%/năm từ ngày 20/11/2018 cho đến khi trả hết nợ.

2. Ông Lê Văn T1, bà Hồ Thị H trình bày:

Trước năm 2010 vợ chồng tôi có bán và gửi giữ cà phê với ông T2, bà M nhiều lần, đến ngày 02/9/2010 bà M có vô nhà tôi để chốt lại cà phê gửi giữ, hai bên thống nhất quy đổi ra thành tiền là 190.000.000 đồng, bà M đã viết giấy nợ cho tôi và hẹn trả thành nhiều lần, mỗi lần trả 20.000.000 đồng đến khi trả hết nợ, lần trả đầu tiên là 20/11/2018, nhưng đến nay ông T2, bà M mới trả được tổng số tiền là 25.000.000 đồng, số tiền còn lại chưa trả cho tôi. Tại thời điểm viết giấy nợ thì có bà M, ông T2 không có mặt, nhưng ông T2 có biết vì giữa gia đình tôi và ông T2, bà M có gửi cà phê nhiều năm. Khi thực hiện các giao dịch thì ông T2 chạy xe vào để chở cà phê, còn việc tính toán, sổ sách, biên nhận và giao nhận tiền thì tôi làm trực tiếp với bà M. Nay tôi yêu cầu ông T2, bà M phải có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng tôi 165.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất 0,83%/năm từ ngày 20/11/2018 cho đến khi trả hết nợ.

3. Bà Nguyễn Thị P trình bày:

Ngày 07/3/2018, tôi có gửi hai lần tiêu khô và cà phê nhân khô tại Công ty Minh H do bà M là giám đốc: Cụ thể lần 01 là 5.000kg tiêu khô, lần 02 là 5.000kg cà phê nhân khô. Đến ngày 21/7/2019, chúng tôi đã thống nhất đã quy đổi 5.000kg tiêu thành tiền là 220.000.000 đồng; Quy đổi 5.000kg cà phê khô thành tiền là 172.000.000 đồng. Nay tôi yêu cầu bà M và ông T2 phải trả cho tôi tổng số tiền 392.500.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất là 0,83%/tháng, thời điểm tính lãi từ ngày 21/7/2019 đến khi trả hết số nợ trên.

4. Bà Đào Thị G trình bày:

Do có quan hệ làm ăn, quen biết với bà M và ông T2, nên ngày 15/02/2016 tôi có gửi tại Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Minh P 7.000kg tiêu khô quy chuẩn. Ngày 22/3/2016 tôi có gửi tại Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Minh P 18.000kg tiêu khô quy chuẩn. Nay bà G khởi kiện yêu cầu bà M và ông T2 phải trả cho bà G 25.000kg tiêu khô quy chuẩn.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà G đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

5. Ông Phạm Văn Q trình bày:

Vào ngày 02/11/2018, tôi có cho ông T2 và bà M vay số tiền 500.000.000 đồng để trả nợ vào ngân hàng, khi vay có thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng. Kể từ thời điểm vay cho đến nay ông T2, bà M chưa trả nợ cho tôi tiền gốc và tiền lãi, nay ông Q khởi kiện yêu cầu ông T2, bà M có nghĩa vụ trả cho ông Q số tiền vay là 500.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông Q đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bị đơn bà Phạm Thị M trình bày:

Về yêu cầu của bà P: Hiện Công ty Minh H đã giải thể năm 2018, bà M thừa nhận có ký 02 phiếu gửi tiêu và cà phê với bà P. Ngày 21/7/2019, hai bên đã thỏa thuận quy đổi ra thành tiền là 392.500.000 đồng. Thừa nhận hiện bà M và ông T2 đang nợ bà P số tiền 392.500.000 đồng, bà M đồng ý đứng ra trả cho bà P số nợ trên theo phương thức trả dần và trả tiền lãi. Hiện ông T2 đang đi chấp hành án nên bà M chịu trách nhiệm với khoản nợ trên, sau này ông T2 chấp hành án xong phải có nghĩa vụ trả lại cho bà M ½ số tiền nợ 392.500.000 đồng và tiền lãi mà bà M đã đứng ra trả cho bà P.

Về yêu cầu của ông C, bà T: Bà M thừa nhận ngày 15/9/2010 có ký giấy nợ ông C, bà T số tiền 200.000.000 đồng và hẹn đến ngày 20/11/2018 sẽ trả, bà M đã trả trước 30.000.000 đồng. Số tiền còn lại 170.000.000 đồng bà M và ông T2 chưa trả cho ông C, bà T. Bà M đồng ý đứng ra trả cho ông C, bà T số nợ trên theo phương thức trả dần và trả tiền lãi như yêu cầu của ông C, bà T. Hiện ông T2 đang chấp hành án nên bà M chịu trách nhiệm với khoản nợ trên, sau này ông T2 chấp hành án xong phải có nghĩa vụ trả lại cho bà M ½ số tiền nợ 200.000.000 đồng và tiền lãi bà M đã đứng ra trả cho ông C, bà T.

Về yêu cầu của ông T1, bà H: Bà M thừa nhận ngày 02/9/2010 có ký giấy nợ ông T1, bà H số tiền 190.000.000 đồng và hẹn đến ngày 11/9/2017 trả trước 20.000.000 đồng; đến ngày 20/11/2018 trả 20.000.000 đồng. Tuy nhiên bà M và ông T2 mới trả được 25.000.000 đồng, số tiền còn lại 165.000.000 đồng bà M và ông T2 chưa trả cho ông T1, bà H. Bà M đồng ý đứng ra trả cho ông ông T1, bà H số nợ trên theo phương thức trả dần và trả tiền lãi như yêu cầu của ông ông T1, bà H. Hiện ông T2 đang chấp hành án nên bà M chịu trách nhiệm với khoản nợ trên, sau này ông T2 chấp hành án xong phải có nghĩa vụ trả lại cho bà M ½ số tiền nợ 165.000.000 đồng và tiền lãi bà M đã đứng ra trả cho ông T1, bà H.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị G: Bà M thừa nhận ngày 15/2/2016 và ngày 22/3/2016 bà M có thay mặt ông T2 ký 02 phiếu gửi tiêu với tổng số tiêu là 25.000kg tiêu khô quy chuẩn. Doanh nghiệp Minh P do ông T2 làm chủ Doanh nghiệp, tuy nhiên bà M là người đứng ra giao dịch nên bà M là người ký nhận trong phiếu. Bà M thừa nhận hiện bà M và ông T2 đang nợ bà và G 25.000kg tiêu khô quy chuẩn. Trong quá trình giải quyết vụ án bà G đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Bà M không có ý kiến gì về việc bà G rút đơn khởi kiện.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Q: Bà M và ông T2 đều thừa nhận có nợ ông Q số tiền 500.000.000 đồng và tiền lãi thỏa thuận là 1%/tháng. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Q đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Bà M không có ý kiến gì về việc ông Q rút đơn khởi kiện.

Người đại diện ủy quyền của bị đơn ông Phạm Ngọc Nghị trình bày:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 401/2020/TLST-HNGĐ ngày 23/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'Leo về việc “*Kiểm ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung*” của nguyên đơn là ông Đặng Ngọc T2 đối với bị đơn là bà Phạm Thị M thì ông T2 chỉ thừa nhận có một khoản nợ chung với bà Phạm Thị M là nợ của ông Phạm Văn Q số tiền 500.000.000 đồng.

Hiện nay, ông Phạm Văn Q có yêu cầu độc lập buộc ông Đặng Ngọc T2 và bà Phạm Thị M trả số tiền trên thì ông Đặng Ngọc T2 đồng ý.

Đối với các yêu cầu độc lập của ông Lê Văn T1, bà Hồ Thị H, ông Lê Văn C, bà Hồ Thị T, bà Nguyễn Thị P và bà Đào Thị G thì ông Đặng Ngọc T2 không đồng ý bởi ông T2 không biết và không có bất cứ quan hệ vay mượn hay mua bán, ký gửi hàng H nào với những người này. Do đó, ông Đặng Ngọc T2 không đồng ý với các yêu cầu độc lập, yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T1, bà Hồ Thị H, ông Lê Văn C, bà Hồ Thị T, bà Nguyễn Thị P và bà Đào Thị G.

Tại Bản án sơ thẩm số 58/2023/DS-ST ngày 23/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk quyết định:

1. Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 42, 217, 244 Bộ luật tố Tụng dân sự; các Điều 117; Điều 118; Điều 119, 463, 466, 468, 554, 555, 556, 557 và 559 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

2. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C và bà Hồ Thị T. Buộc bà Phạm Thị M phải trả cho Lê Văn C và bà Hồ Thị T số tiền 250.568.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu ông T2 có nghĩa vụ liên đới cùng bà M trả số tiền trên.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T1 và bà Hồ Thị H. Buộc bà Phạm Thị M phải trả cho Lê Văn T1 và bà Hồ Thị H số tiền 243.198.450 đồng. Không chấp nhận yêu cầu ông Đặng Ngọc T2 có nghĩa vụ liên đới cùng bà M trả số tiền trên.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P. Buộc bà Phạm Thị M phải trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền 461.021.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu ông Đặng Ngọc T2 có nghĩa vụ liên đới cùng bà M trả số tiền trên.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Đào Thị G về việc yêu cầu ông Đặng Ngọc T2 và bà Phạm Thị M trả cho bà G 25.000kg tiêu khô quy chuẩn.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Phạm Văn Q về việc yêu cầu ông Đặng Ngọc T2 và bà Phạm Thị M trả số tiền vay là 500.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Trong các ngày 06, 07/9/2023, các nguyên đơn ông Lê Văn C, bà Hồ Thị T, ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị P có đơn kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Bị đơn bà Phạm Thị M đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án cũng như các đương sự trong vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm HĐXX nghị án.

Về nội dung vụ án: Theo các phiếu gửi cà phê giữa bà Nguyễn Thị P và Công ty Minh H thì chỉ có chữ ký của bà Phạm Thị M và trong quá trình giải quyết vụ án bà P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh ông T2 có liên quan đến việc giao kết hợp đồng gửi giữ hàng hoá của bà P. Bà M thì cho rằng bà sẽ trả nợ cho các nguyên đơn và sau này ông T2 sẽ phải thanh toán lại cho bà M ½ tổng số tiền bà M đã trả nhưng hiện nay ông T2 đang đi chấp hành án và cũng không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện ông T2, bà M đã thoả thuận như bà M đã trình bày. Như vậy, kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, bà Phạm Thị M là không có cơ sở chấp nhận và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Văn C, bà Hồ Thị T, ông Lê Văn T1 vắng mặt không có lý do chính đáng nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308, Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị P và bà Phạm Thị M, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối kháng cáo của ông Lê Văn C, bà Hồ Thị T, ông Lê Văn T1 và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2023/DS-ST ngày 23/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của các nguyên đơn ông Lê Văn C, bà Hồ Thị T, ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị P và bị đơn bà Phạm Thị M được nộp trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên

đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, những người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Các đương sự không tự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

[2] Về nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn C, bà Hồ Thị T, ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị P, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Ngày 07/3/2018, bà P có gửi 5.000kg tiêu khô và 5.000kg cà phê khô cho bà M. Đến ngày 21/7/2019, các bên đã thống nhất quy đổi toàn bộ lượng tiêu trên thành số tiền 392.500.000 đồng.

Xét thấy, tại thời điểm bà P xác lập giao dịch với Công ty Minh H thì chỉ có duy nhất bà Phạm Thị M là người đại diện theo pháp luật của công ty và đứng ra thực hiện các hoạt động gửi giữ hàng hoá. Ngoài ra, theo 02 phiếu gửi cà phê ngày 07/3/2016 và 07/3/2018 do bà P cung cấp, đều có con dấu của Công ty Minh H và chỉ có một mình bà M ký nhận các giấy tờ trên với tư cách là tổng giám đốc. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án bà P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh ông T2 có liên quan và có biết đến việc giao kết hợp đồng gửi giữ hàng hoá của bà P.

Từ những phân tích nhận định trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo yêu cầu ông T2 có trách nhiệm cùng bà M trả nợ của các nguyên đơn ông C, bà T, ông T1 và bà P.

[2.2] Đối với đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn C, bà Hồ Thị T, ông Lê Văn T1: Các đương sự đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần kháng cáo của ông C, bà T và ông T1.

[3] Về kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị M, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Như đã nhận định tại phần [2], tại các Giấy kê nợ và Phiếu gửi cà phê chỉ có chữ ký của bà M và con dấu “CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI VÀ NÔNG SẢN MINH H” của Công ty Minh H, không có chữ ký của ông T2 hay con dấu của Doanh nghiệp tư nhân Minh P do ông T2 làm chủ. Như vậy, chỉ có cá nhân bà M đứng ra hoặc đại diện cho Công ty Minh H với vai trò là tổng giám đốc để thực hiện các hoạt động mua bán, gửi giữ hàng hoá với các nguyên đơn.

Việc bà M cho rằng các số nợ từ việc mua bán nông sản là nợ chung như đã được xác định tại Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự số 36/2011/QĐST-DS ngày 17/5/2011 của Toà án nhân dân huyện Ea H’leo là không

phù hợp. Bởi lẽ, tại Quyết định trên, cả ông T2 và bà M đều thừa nhận khoản nợ của ông bà đối với ông Đặng T3 là nợ chung nên ông T2, bà M đồng ý trả nợ. Tuy nhiên, tranh chấp giữa ông Đặng T3 với ông T2, bà M trong vụ án trên và các tranh chấp trong vụ án này là không giống nhau về chủ thể, nội dung và yêu cầu khởi kiện. Đồng thời, hiện nay ông T2 cũng không đồng ý liên đới cùng bà M trả nợ cho các nguyên đơn nên không thể áp dụng Quyết định công nhận sự thoả thuận trong vụ án khác để làm căn cứ giải quyết tranh chấp giữa ông T2, bà M với ông C, bà T, ông T1, bà H và bà P.

[3.2] Về ý kiến của bà M cho rằng Toà án cấp sơ thẩm đã nhận định không đúng quan điểm của bà trong quá trình giải quyết vụ án, thấy rằng: Theo Biên bản hoà giải ngày 12/4/2023 thể hiện bà M đồng ý với yêu cầu trả nợ cùng lãi suất của các nguyên đơn và sau này ông T2 sẽ phải thanh toán lại cho bà M ½ tổng số tiền bà M đã trả. Tại Biên bản này, Toà án cấp sơ thẩm đã ghi nhận ý kiến của bà M và bà M cũng đã ký công nhận biên bản ghi đúng ý kiến của mình. Do đó, Bản án sơ thẩm đã thể hiện chính xác nội dung trình bày của bà M.

[3.3] Về nội dung kháng cáo bà M không đồng ý trả lãi với mức lãi suất mà các nguyên đơn yêu cầu: Căn cứ khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015, trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, tức là không quá 10%/năm của khoản tiền chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. Như vậy, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận mức lãi suất chậm trả mà các nguyên đơn yêu cầu là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị M.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lê Văn C, bà Hồ Thị T, ông Lê Văn T1 và bà Phạm Thị M mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị P được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 296 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P và bị đơn bà Phạm Thị M.

- Đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của các nguyên đơn ông Lê Văn C, bà Hồ Thị T và ông Lê Văn T1.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2023/DS-ST ngày 23/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử:

Áp dụng các Điều 117, 118, 119, 463, 466, 468, 554, 555, 556, 557 và 559 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C và bà Hồ Thị T. Buộc bà Phạm Thị M phải trả cho Lê Văn C và bà Hồ Thị T số tiền 250.568.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn đồng*). Không chấp nhận yêu cầu ông Đặng Ngọc T2 có nghĩa vụ liên đới cùng bà M trả số tiền trên.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T1 và bà Hồ Thị H. Buộc bà Phạm Thị M phải trả cho Lê Văn T1 và bà Hồ Thị H số tiền 243.198.450 đồng (*Hai trăm bốn mươi ba triệu một trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm năm mươi đồng*). Không chấp nhận yêu cầu ông Đặng Ngọc T2 có nghĩa vụ liên đới cùng bà M trả số tiền trên.

[3] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P. Buộc bà Phạm Thị M phải trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền 461.021.000 đồng (*Bốn trăm sáu mươi mốt triệu không trăm hai mươi mốt nghìn đồng*). Không chấp nhận yêu cầu ông Đặng Ngọc T2 có nghĩa vụ liên đới cùng bà M trả số tiền trên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Đào Thị G về việc yêu cầu ông Đặng Ngọc T2 và bà Phạm Thị M trả cho bà G 25.000 kg tiêu khô quy chuẩn.

[5] Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Phạm Văn Q về việc yêu cầu ông Đặng Ngọc T2 và bà Phạm Thị M trả số tiền vay là 500.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị M phải chịu 40.644.000 đồng (*Bốn mươi triệu sáu trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm (Đã làm tròn).

Trả lại cho ông Lê Văn C và bà Hồ Thị T số tiền 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0000251 ngày 21/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Trả lại cho ông Lê Văn T1 và bà Hồ Thị H số tiền 4.700.000 đồng (*Bốn triệu bảy trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0000252 ngày 21/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Bà Nguyễn Thị P, bà Đào Thị G, ông Phạm Văn Q là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn C, bà Hồ Thị T, ông Lê Văn T1 và bà Phạm Thị M mỗi người phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mỗi người đã nộp tạm ứng án phí tại các biên lai số 0011630, 0011631, 0011632 và 0011633 cùng ngày 26/9/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Bà Nguyễn Thị P được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea H'leo;
- Chi cục THADS huyện E;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Duy Tuấn